TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI

Bản án số: 12 /2017/DS-ST
Ngày: 14/12/2017.
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản "

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do -Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đàm Quang Hiệp
Các Hội thẩm nhân: 1. Ông Lê Thanh Sơn
2. Bà Phạm Thị Lệ Nguyên

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Nguyễn Trọng Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tham gia phiên tòa: Ông Đàm Công Vương - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2017, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Mộ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2017/TLST- DS, ngày 02 tháng 10 năm 2017 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2017/QĐXXST- DS, ngày 21 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Cao Thị Xuân N.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Anh T, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền ngày 11 tháng 12 năm 2017).

Cùng địa chỉ: 62 Ngô Sỹ L, tổ 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

* *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đoàn Thanh T.

Cùng địa chỉ: Thôn 4, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 15/8/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/8/2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn, cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa trình bày: Vào ngày 08/7/2016 âm lịch, bị đơn bà Nguyễn Thị T có vay (mượn) của nguyên đơn số tiền 350.000.000đ (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*). Khoảng 02 tháng sau, bị đơn đã trả cho nguyên đơn 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), hiện bị đơn còn nợ nguyên đơn 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) tiền gốc. Từ ngày 08/9/2016 đến nay, bị đơn không trả tiền lãi theo thỏa thuận, nên nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn phải trả dứt điểm số tiền còn nợ, nhưng bị đơn vẫn không trả. Nay nguyên đơn yêu cầu

Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức giải quyết buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị T phải trả cho nguyên đơn số tiền 379.020.000 đồng. Trong đó: nợ gốc là 300.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 14/12/2017 là 79.020.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu ông Đoàn Thanh T phải trả nợ cho nguyên đơn.

* Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Vào năm 2009, bị đơn có vay (mượn) của nguyên đơn bà Cao Thị Xuân N nhiều lần, với tổng số tiền 520.000.000 đồng. Năm 2016, bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng. Đến ngày 08/7/2016, bị đơn tự nguyện viết giấy nhận nợ cho nguyên đơn số tiền 350.000.000 đồng. Đây là giấy chốt nợ từ trước, khi viết giấy nhận nợ bị đơn không nhận tiền. Ngày 14/8/2016 âm lịch, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng, hiện còn nợ nguyên đơn 300.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*). Số tiền vay của nguyên đơn, bị đơn sử dụng vào việc cá nhân là cho người khác vay lại để kiếm lời, không liên quan gì đến sử dụng vào mục đích chung của gia đình.

Nay, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 379.020.000 đồng. Trong đó: nợ gốc là 300.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 14/12/2017 là 79.020.000 đồng, bị đơn chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi, vì người khác còn nợ tiền bị đơn, nên không có tiền để trả lãi.

* Tại bản tự khai ngày 26/10/2017, biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 26/10/2017 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Thanh T trình bày: Mối quan hệ giữa vợ chồng ông với bà Cao Thị Xuân N là quan hệ bà con họ hàng với nhau. Vào năm 2016, ông có nghe phong thanh có người vỡ nợ nên hỏi vợ (bà Nguyễn Thị T) có nợ tiền của ai không? Thì bà T trả lời "*có vay của bà N 500.000.000 đồng để cho người khác vay lại kiếm lời*". Lúc vợ ông vay tiền, cũng như sử dụng tiền vay như thế nào ông không biết, vì ông đang nuôi tôm ở Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận.

Nay, nguyên đơn bà Cao Thị Xuân N yêu cầu vợ ông là Nguyễn Thị T trả nợ, đó là việc giữa vợ ông và bà N, ông không liên quan tới khoản tiền vay này, nên không có ý kiến gì.

Các tài liệu, chứng cứ mà các đương sự đã giao nộp cho Tòa án: Giấy nhận nợ do bà Nguyễn Thị T viết tay (Bản chính), chứng minh nhân dân tên Cao Thị Xuân N (Bản sao), sổ hộ khẩu đứng tên chủ hộ Trần T (Bản sao).

Các tình tiết các đương sự đã thống nhất và không thống nhất được với nhau:

Các tình tiết các đương sự đã thống nhất được với nhau:

+ Giấy nhận nợ đề ngày 8/7/2016 âm lịch do bà Nguyễn Thị T tự viết.

+ Hiện nay bị đơn (bà Nguyễn Thị T) có nợ tiền của nguyên đơn (bà Cao Thị Xuân N) số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng.

+ Thời điểm vay tiền, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận mức lãi suất 1,8%/ tháng đối với số tiền nợ gốc.

+ Bị đơn đã trả cho nguyên đơn 02 tháng tiền lãi (*tháng 7 và tháng 8 năm 2016 âm lịch*) với số tiền 10.800.000 đồng.

Các tình tiết các đương sự không thống nhất được với nhau: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi từ ngày 08/9/2016 âm lịch đến ngày 27/10/2017 âm lịch là 14 tháng 19 ngày, với số tiền 79.020.000 đồng, bị đơn không đồng ý trả.

Lý lẽ, lập luận của các đương sự:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Khi vay tiền, bị đơn có viết giấy nhận nợ và thỏa thuận bằng miệng với lãi suất hàng tháng là 1,8%. Tuy nhiên, từ tháng 9/2016 âm lịch đến nay, bị đơn không trả tiền gốc và tiền lãi cho nguyên đơn. Mặc dù, phía nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả tiền gốc lẫn tiền lãi nhưng bị đơn không trả, nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả dứt điểm số tiền nợ gốc và lãi cho nguyên đơn.

Bị đơn trình bày: Bị đơn vay tiền của nguyên đơn với mục đích cho người khác vay lại để kiếm lời. Nay bị đơn chỉ đồng ý trả tiền nợ gốc cho nguyên đơn (bà N), vì những người vay tiền của bị đơn chưa trả nợ, nên bị đơn không có tiền để trả lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Việc vay tiền giữa bà N với vợ ông, ông không hề hay biết nên không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nhận thấy:

- Bà Nguyễn Thị T có vay của Cao Thị Xuân N 350.000.000đ vào ngày 10/8/2016 (ngày 08/7/2016 AL), (*bà T có viết giấy mượn tiền đề ngày 08/7/2016*). Trong quá trình giải quyết tại tòa, bà T cũng thừa nhận có vay của bà N 350.000.000đ để cho người khác vay lại để kiếm lời. Sau đó, bà T đã trả 50.000.000đ tiền nợ gốc, hiện nay còn nợ bà N 300.000.000đ. Bà N đã nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ, nhưng bà T không thực hiện. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Như vậy, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên yêu cầu bà T trả số nợ trên là có căn cứ.

- *Về lãi suất*:

Xét hợp đồng vay ngày 08/7/2016 (AL) giữa bà T và bà N không có thỏa thuận về thời hạn trả nợ "*khi nào cần cháu hoàn trả đủ*" và không ghi thỏa thuận lãi suất vào hợp đồng nhưng trên thực tế hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 1,8%/tháng và bà T đã trả lãi đến tháng 09/2016. Như vậy, đây là Hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi suất.

Do giao dịch dân sự giữa bà N và bà T được xác lập trước ngày 01/01/2017 nên áp dụng BLDS 2005 để giải quyết vụ việc.

Theo quy định tại Điều 476 BLDS 2005: "*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng"*. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 thì lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước năm 2016 là 9%/năm.

Do đó, nguyên đơn yêu cầu trả lãi suất là 1,8%/tháng là vượt quá quy định của pháp luật, nên mức lãi suất được tính lại như sau: Lãi suất cơ bản 9%/năm : 12 tháng x 150% là 13,5%, lãi suất tháng sẽ là 1,125%, lãi suất ngày sẽ là 0,0375%.

- Ban đầu, bà N yêu cầu bà T và ông Đoàn Thanh T có trách nhiệm trả số nợ trên, nhưng nay bà N chỉ yêu cầu bà T có trách nhiệm trả nợ vì việc vay tiền giữa bà T và bà N thì ông T không được biết, bà T cũng không sử dụng số tiền vay cho mục đích gia đình nên bà T có trách nhiệm trả số tiền nợ trên cho bà N.

Từ những phân tích ở trên, áp dụng Điều 688 BLDS 2015; Điều 471, 474, 476, 477 BLDS 2005 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn: Bà T phải trả cho bà N 300.000.000đ tiền nợ gốc và tiền nợ lãi theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Cao Thị Xuân N khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả tiền vay. Do đó, đây là tranh chấp dân sự về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Bà Nguyễn Thị T thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận của các đương sự, nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Xuân N, Hội đồng xét xử thấy: Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, vào ngày 08/7/2016 (âm lịch) nguyên đơn bà Cao Thị Xuân N có cho bị đơn bà Nguyễn Thị T vay số tiền 350.000.000đ (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*). Khi vay, bà T tự viết và ký vào giấy để làm tin, nội dung giấy nhận nợ không thể hiện lãi suất, nhưng thực tế các bên có thỏa thuận bằng lời nói với lãi suất là 1,8%/tháng và không ghi thời hạn trả. Khoảng tháng 9 năm 2016 âm lịch, bà T đã trả cho bà số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng, còn nợ lại 300.000.000 đồng. Việc vay nợ giữa các bên là do các bên tự thoả thuận với nhau về số tiền vay, thời hạn vay được quy định tại Điều 471 và 477 Bộ luật dân sự 2005.

Bà Nguyễn Thị T thừa nhận, hiện nay bà còn nợ bà N 300.000.000 đồng, đồng thời từ tháng (9 năm 2016 âm lịch) đến nay bà không trả lãi cho bà N như thỏa thuận lúc vay tiền. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Như vậy, việc bà N yêu cầu bà T phải trả cho bà số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng, là phù hợp với quy định tại Điều 474, khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005, nên được chấp nhận. Việc bà T khai: Giấy nhận nợ bà tự nguyện viết vào ngày 8/7/2016 âm lịch, là giấy chốt nợ từ trước. Khi viết giấy nhận nợ, bà không nhận tiền, nhưng không đưa ra tài liệu, chứng cứ để chứng minh, nên không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về lãi suất: bà N và bà T thỏa thuận lãi suất lúc vay là 1,8%/tháng. Việc thỏa thuận lãi suất của các bên là cao so với quy định của pháp luật, lãi suất sẽ được

điều chỉnh lại. Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố về mức lãi suất cơ bản bằng Việt Nam đồng là 9%/năm. Tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "*lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*". Do đó, Hội đồng xét xử điều chỉnh lãi suất như sau: lãi suất cơ bản 9%/năm: 12 tháng x 150% là 13,5%, lãi suất tháng sẽ là 1,125%, lãi suất ngày sẽ là 0,0375%.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 150 BLDS 2005, thời hạn được tính theo dương lịch, nên tiền lãi sẽ được tính lại như sau: Từ ngày 08/7/2016 âm lịch (tức ngày 10/8/2016 dương lịch) đến ngày 27/10/2017 âm lịch (tức ngày 14/12/2017 dương lịch) là 01 năm 04 tháng 04 ngày.

Lãi suất sẽ là: (300.000.000đ x 13,5% x 01 năm) + (300.000.000đ x 1,125%% x 04 tháng) + (300.000.000đ x 0,0375% x 04 ngày) = 54.450.000đ. Tuy nhiên, bà T đã trả cho bà N 02 tháng tiền lãi, với số tiền 10.800.000đ nên được khấu trừ cho bà T. Số tiền lãi bà T phải trả cho bà N là 54.450.000đ – 10.800.000đ = 43.650.000đ.

Như vậy, tổng số tiền bà T phải trả cho bà N là 343.650.000 đồng. Trong đó nợ gốc 300.000.000 đồng, nợ lãi là 43.650.000 đồng.

Bà N yêu cầu bà T trả tiền nợ lãi 79.020.000đ (5.400.000/tháng x 14 tháng 19 ngày). Như vậy, phần yêu cầu của bà N không được chấp nhận là 35.370.000 đồng.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Thanh T, HĐXX xét thấy, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận khi vay tiền, ông T không biết và không liên quan đến việc vay tiền giữa bà N và bà T . Do đó, việc nguyên đơn không yêu cầu Tòa án buộc ông Đoàn Thanh T có trách nhiệm trả nợ là có cơ sở nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Cao Thị Xuân N phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận với số tiền 35.370.000đ (79.020.000đ – 43.650.000đ) x 5% = 1.768.500 đồng, bà N đã nộp tiền tạm ứng án phí 8.850.000 đồng, được khấu trừ chuyển thu án phí, bà N được nhận lại 7.081.500 đồng.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà N (343.650.000 đồng x 5% = 17.182.500 đồng).

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 150; Điều 471; Điều 474; Điều 476 và Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

* **Tuyên xử**:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Cao Thị Xuân N.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Cao Thị Xuân N số tiền 343.650.000 đồng (Ba trăm bốn ba triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ gốc 300.000.000 đồng, tiền nợ lãi 43.650.000 đồng.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Cao Thị Xuân N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả số tiền nợ lãi 35.370.000 đồng (Ba mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc bà Cao Thị Xuân N phải chịu 1.768.500 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.850.000 đồng, theo biên lai số AA/2016/0000872, ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Bà Cao Thị Xuân N được nhận lại số tiền 7.081.500 đồng.

2.2. Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 17.182.500 đồng.

3/ Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Mộ Đức;
- Các đương sự;
- Chi Cục THADS huyện Mộ Đức;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đàm Quang Hiệp